**ĐỀ CƯƠNG KIỂM TRA GIỮA KÌ – HỌC KÌ I – SINH HỌC 10**

**Câu 1:** Cho các ý sau:

(1) Tổ chức theo nguyên tắc thứ bậc.

(2) Là hệ kín, có tính bền vững và ổn định.

(3) Liên tục tiến hóa.

(4) Là hệ mở, có khả năng tự điều chỉnh.

(5) Có khả năng cảm ứng và vận động.

(6) Thường xuyên trao đổi chất với môi trường.

Trong các ý trên, có mấy ý là đặc điểm của các cấp độ tổ chức sống cơ bản?

A. 5    B. 3    C. 4    D. 2

**Câu 2:** “Tổ chức sống cấp thấp hơn làm nền tảng để xây dựng nên tổ chức sống cấp cao hơn” là giải thích cho nguyên tắc nào của thế giới sống?

A. Nguyên tắc thứ bậc.    B. Nguyên tắc mở.

C. Nguyên tắc tự điều chỉnh.    D. Nguyên tắc bổ sung

**Câu 3:** "Đàn voi sống trong rừng" thuộc cấp độ tổ chức sống nào dưới đây?

A. Cá thể.    B. Quần thể.    C. Quần xã    D. Hệ sinh thá

**Câu 4:** Trong một cánh rừng gồm các cấp tổ chức sống cơ bản là

A. Cá thể, quần thể, quần xã, hệ sinh thái.

B. Tế bào, cơ thể, quần thể, quần xã.

C. Tế bào, cơ thể, quần thể, quần xã, hệ sinh thái, sinh quyển.

D. Tế bào, cơ thể, quần thể, quần xã, hệ sinh thái.

**Câu 5:** Cho các ý sau:

(1) nhân thực. (2) đơn bào hoặc đa bào. (3) phương thức dinh dưỡng đa dạng

(4) có khả năng chịu nhiệt tốt. (5) sinh sản vô tính hoặc hữu tính

Trong các ý trên, có mấy ý là đặc điểm của giới Nguyên sinh?

A. 5.    B.4    C. 3    D. 2

**Câu 6:** Cho các ý sau:

(1) Tế bào nhân thực

(2) Thành tế bào bằng xenlulozo

(3) Sống tự dưỡng

(4) Cơ thể đơn bào hoặc đa bào dạng sợi

(5) Không có lục lạp, không di động được

(6) Sinh sản bằng bào tử hoặc nảy chồi

Trong các ý trên, có mấy ý ***không phải*** là đặc điểm của giới Nấm?

A. 1    B. 3   C. 2   D. 4

**Câu 7:** Loại nấm được dùng để sản xuất rượu trắng, rượu vang, bia, làm nở bột mì, tạo sinh khối thuộc nhóm nấm nào sau đây?

A. Nấm sợi    B. Nấm đảm    C. Nấm nhầy    D. Nấm men

**Câu 8:** Cho các ý sau:

(1) Đa bào, phân hóa thành các mô và cơ quan

(2) Sống tự dưỡng, quang hợp và không có khả năng di chuyển

(3) Tế bào nhân thực, có thành xenlulozo

(4) Có hệ mạch để dẫn nước, muối khoáng

(5) Sinh sản hữu tính và vô tính

Trong các ý trên có mấy ý là đặc điểm của giới thực vật?

A. 2    B. 4    C.3    D. 5

**Câu 9:** Cho các ý sau:

(1) Tổng hợp chất hữu cơ cung cấp cho giới Động vật

(2) Điều hòa khí hậu (thải O2, hút CO2 và các khí độc)

(3) Cung cấp gỗ, củi và dược liệu cho con người

(4) Hạn chế xói mòn, lũ lụt, giữ nước ngầm

Trong các ý trên có mấy ý nói về vai trò của thực vật?

A. 2    B. 4    C. 3    D. 1

**Câu 10:** Cho các ý sau:

(1) Cơ thể phân hóa thành mô, cơ quan, hệ cơ quan

(2) Đa bào, nhân thực, sống dị dưỡng và di động được

(3) Đẻ con và nuôi con bằng sữa

(4) Có hệ thần kinh và phản ứng nhanh trước kích thích của môi trường

Trong các ý trên có mấy ý là đặc điểm của giới động vật?

A. 1    B. 3    C. 2    D. 4

**Câu 11:** Nguyên tố vi lượng trong cơ thể sống *không có* đặc điểm nào sau đây?

A. Chiếm tỉ lệ nhỏ hơn 0,01% khối lượng chất sống của cơ thể.

B. Chỉ cần cho thực vật ở giai đoạn sinh trưởng.

C. Tham gia vào cấu trúc bắt buộc của hệ enzim trong tế bào.

D. Là những nguyên tố có trong tự nhiên.

**Câu 12:** Bệnh nào sau đây liên quan đến sự thiếu nguyên tố vi lượng?

A. Bệnh bướu cổ    B. Bệnh còi xương

C. Bệnh cận thị    D. Bệnh tự kỉ

**Câu 13:** Câu nào sau đây ***không đúng*** với vai trò của nước trong tế bào?

A. Nước tham gia vào quá trình chuyển hóa vật chất.

B. Nước là thành phần cấu trúc của tế bào.

C. Nước cung cấp năng lượng cho tế bào hoạt động.

D. Nước trong tế bào luôn được đổi mới.

**Câu 14:** Các nhà khoa học khi tìm kiếm sự sống trên các hành tinh khác đều tìm kiếm sự có mặt của nước vì lý do nào sau đây:

A. Nước là thành phần chủ yếu tham gia vào cấu trúc tế bào.

B. Nước là dung môi cho mọi phản ứng sinh hóa trong tế bào.

C. Nước được cấu tạo từ các nguyên tố đa lượng.

D. Nước đảm bảo cho tế bào và cơ thể có nhiệt độ ổn định.

**Câu 15:** Iôt là nguyên tố vi lượng tham gia vào thành phần hoocmon của

A. Tuyến thượng thận    B. Tuyến yên C. Tuyến tụy    D. Tuyến giáp

**Câu 16:** Cho các ý sau:

(1) Uống từ 1,5 – 2 lít nước mỗi ngày.

(2) Truyền nước khi cơ thể bị tiêu chảy.

(3) Ăn nhiều hoa quả mọng nước.

(4) Tìm cách giảm nhiệt độ khi cơ thể bị sốt.

Trong các ý trên có mấy ý là những việc làm quan trọng giúp chúng ta có thể đảm bảo đủ nước cho cơ thể trong những trạng thái khác nhau?

A. 1.   B. 2.   C. 3.   D. 4.

**Câu 17:** Để bảo quản rau quả chúng ta không nên làm điều gì?

A. Giữ rau quả trong ngăn đá của tủ lạnh

B. Giữ rau quả trong ngăn mát của tủ lạnh

C. Sấy khô rau quả

D. Ngâm rau quả trong nước muối hoặc nước đường.

**Câu 18:** Người ta dựa vào đặc điểm nào sau đây để chia saccarit ra thành ba loại là đường đơn, đường đôi và đường đa?

A. khối lượng của phân tử

B. độ tan trong nước

C. số loại đơn phân có trong phân tử

D. số lượng đơn phân có trong phân tử

**Câu 19:** Loại đường cấu tạo nên vỏ tôm, cua được gọi là gì?

A. Glucozo    B. Kitin    C. Saccarozo    D. Fructozo

**Câu 20:** Cơ thể người không tiêu hóa được loại đường nào?

A. Lactozo    B. Mantozo    C. Xenlulozo    D. Saccarozo

**Câu 21:** Ăn quá nhiều đường sẽ có nguy cơ mắc bệnh gì trong các bệnh sau đây?

A. bệnh tiểu đường   B. bệnh bướu cổ C.bệnh còi xương   D. bệnh gút

**Câu 22:** Saccarozo là loại đường có trong:

A. Cây mía.   B. sữa động vật.   C. mạch nha.   D. tinh bột.

**Câu 23:** Cho các nhận định sau:

(1) Tinh bột là chất dự trữ trong cây

(2) Glicogen là chất dự trữ của cơ thể động vật và nấm

(3) Glucozo là nguyên liệu chủ yếu cho hô hấp tế bào

(4) Pentozo tham gia vào cấu tạo của AND và ARN

(5) Xenlulozo tham gia cấu tạo màng tế bào

Trong các nhận định trên có mấy nhận định đúng với vai trò của cacbohidrat trong tế bào và cơ thể?

A. 2.   B. 3   C. 4.   D. 5

**Câu 24:** Lipit ***không có*** đặc điểm:

A. cấu trúc đa phân

B. không tan trong nước

C. được cấu tạo từ các nguyên tố : C, H , O

D. cung cấp năng lượng cho tế bào

**Câu 25:** Cho các ý sau:

(1) Dự trữ năng lượng trong tế bào

(2) Tham gia cấu trúc màng sinh chất

(3) Tham gia vào cấu trúc của hoocmon, diệp lục

(4) Tham gia vào chức năng vận động của tế bào

(5) Xúc tác cho các phản ứng sinh học

Trong các ý trên có mấy ý đúng với vai trò của lipit trong tế bào và cơ thể?

A. 2.   B. 3   C. 4.   D. 5

**Câu 26:** Cho các nhận định sau về protein, nhận định nào đúng?

A. Protein được cấu tạo từ các loại nguyên tố hóa học: C, H, O

B. Protein mất chức năng sinh học khi cấu trúc không gian bị phá vỡ

C. Protein ở người và động vật được tổng hợp bởi 20 loại axit amin lấy từ thức ăn

D. Protein đơn giản gồm nhiều chuỗi pôlipeptit với hàng trăm axit amin

**Câu 27:** Tính đa dạng của phân tử protein được quy định bởi:

A. Số lượng, thành phần, trình tự các axit amin trong phân tử protein

B. Nhóm amin của các axit amin trong phân tử protein

C. Số lượng liên kết peptit trong phân tử protein

D. Số chuỗi pôlipeptit trong phân tử protein

**Câu 28:** Protein bị biến tính chỉ cần bậc cấu trúc nào sau đây bị phá vỡ?

A. Cấu trúc bậc 1 của protein

B. Cấu trúc bậc 2 của protein

C. Cấu trúc bậc 4 của protein

D. Cấu trúc không gian ba chiều của protein

**Câu 29:** Cho các hiện tượng sau:

(1) Lòng trắng trứng đông lại sau khi luộc

(2) Thịt cua vón cục và nổi lên từng mảng khi đun nước lọc cua

(3) Sợi tóc duỗi thẳng khi được ép mỏng

(4) Sữa tươi để lâu ngày bị vón cục

Có mấy hiện tượng thể hiện sự biến tính của protein?

A. 1.    B. 2    C. 3    D. 4

**Câu 30:** Protein ***không có*** chức năng nào sau đây?

A. Cấu tạo nên chất nguyên sinh, các bào quan, màng tế bào

B. Cấu trúc nên enzim, hoocmon, kháng thể

C. Lưu trữ và truyền đạt thông tin di truyền

D. Thực hiện việc vận chuyển các chất, co cơ, thu nhận thông tin

**Câu 31:** Nếu ăn quá nhiều protein (chất đạm), cơ thể có thể mắc bệnh gì sau đây?

A. Bệnh gút. B. Bệnh mỡ máu

C. Bệnh tiểu đường. D. Bệnh đau dạ dày

**Câu 32:** Cấu trúc quyết định tính đặc thù và đa dạng của phân tử protein là

A. Cấu trúc bậc 1. B. Cấu trúc bậc 2

C. Cấu trúc bậc 3. D. Cấu trúc bậc 4

**Câu 33:** Protein nào sau đây có vai trò điều hòa nồng độ các chất trong cơ thể?

A. Insulin có trong tuyến tụy. B. Kêratin có trong tóc

C. Côlagen có trong da. D. Hêmoglobin có trong hồng cầu

**Câu 34:** Cho các ví dụ sau:

(1) Côlagen cấu tạo nên mô liên kết ở da

(2) Enzim lipaza thủy phân lipit

(3) Insulin điều chỉnh hàm lượng đường trong máu

(4) Glicogen dự trữ ở trong gan

(5) Hêmoglobin vận chuyển O2 và CO2

(6) Inteferon chống lại sự xâm nhập của vi khuẩn

Có mấy ví dụ minh họa cho các chức năng của protein?

A. 3    B. 4    C. 5    D. 6

**Câu 35:** Các nucleic trên một mạch đơn của phần tử ADN liên kết với nhau bằng:

A. Liên kết phốtphodieste

B. Liên kết hidro

C. Liên kết glicozo

D. Liên kết peptit

**Câu 36:** Các loại nucleotit cấu tạo nên phân tử ADN khác nhau ở

A. Thành phần bazo nito

B. Cách liên kết của đường C5H10O4 với axit H3PO4

C. Kích thước và khối lượng các nucleotit

**Câu 37:** Yếu tố quan trọng nhất tạo nên tính đặc trưng của phân tử ADN là:

A. Số lượng các nucleotit trong phân tử ADN

B. Thành phần các nucleotit trong phân tử ADN

C. Trình tự sắp xếp các nucleotit trong phân tử ADN

D. Cách liên kết giữa các nucleotit trong phân tử ADN

**Câu 38:** ADN có chức năng:

A. Dự trữ và cung cấp năng lượng cho tế bào

B. Cấu trúc nên màng tế bào, các bào quan

C. Tham gia và quá trình chuyển hóa vật chất trong tế bào

D. Lưu trữ và truyền đạt thông tin di truyền

**Câu 39:** Chiều dài của một phân tử ADN à 5100 Ǻ. Tổng số nucleotit của ADN đó là:

A. 3000    B. 1500    C. 2000    D. 3500

**Câu 40:** Một đoạn phân tử ADN có tổng số 150 chu kì xoắn và addenin chiếm 20% tổng số nucleotit. Tổng số liên kết hidro của đoạn ADN này là

A. 3000    B. 3100    C. 3600    D. 3900

**Câu 41:** Một đoạn phân tử ADN có 300 A và 600 G. Tổng số liên kết hidro được hình thành giữa các cặp bazo nito là

A. 2200    B. 2400    C. 2700    D. 5400

**Câu 42:** Một đoạn phân tử ADN dài 4080 Ǻ có số liên kết phôphodieste giữa các nucleotit là

A. 2398    B. 2400    C. 4798    D. 4799

**Câu 43:** Thông tin di truyền chứa trong phân tử ADN được truyền đạt qua quá trình

A. Tự sao và phiên mã

B. Phiên mã

C. Dịch mã

D. Phiên mã và dịch mã

**Câu 44:** mARN có chức năng

A. Vận chuyển các axit amin

B. Lưu giữ và bảo quản thông tin di truyền

C. Cấu trúc nên tính trạng trên cơ thể

D. Truyền thông tin quy định cấu trúc của protein từ ADN tới riboxom

**Câu 45:** Chức năng của phân tử tARN là

A. cấu tạo nên riboxom   B. vận chuyển axit amin

C. bảo quản thông tin di truyền   D. vận chuyển các chất qua màng

**Câu 46:** Cho các nhận định sau về phân tử ARN. Nhận định nào ***sai***?

A. Có 3 loại phân tử ARN là: mARN, tARN, rARN

B. Phân tử tARN có cấu trúc với 3 thùy giúp liên kết với mARN và riboxom để thực hiện việc giải mã

C. Sau quá trình tổng hợp protein, các loại phân tử ARN được lưu giữ trong tế bào

D. Các loại ARN đều được tổng hợp từ mạch khuôn của gen trên phân tử ADN

**Câu 47:** Người bị bệnh tiểu đường không nên ăn nhiều loại thức ăn nào sau đây?

A. cơm, bánh mì   B. củ, quả chứa ít tinh bột hoặc đường

C. rau, xanh   D. miến dong

**Câu 48:** Ăn nhiều dầu, mỡ sẽ dễ mắc bệnh nào sau đây?

(1) Mỡ máu

(2) Xơ vữa động mạch

(3) Gút

(4) Tiểu đường

(5) Xơ gan

Số phương án trả lời đúng là

A. 2    B. 3    C. 4    D. 5

**Câu 49:** Cho các ý sau:

(1) ADN có cấu tạo hai mạch còn ARN có cấu trúc một mạch

(2) ADN có cấu tạo theo nguyên tắc bổ sung còn ARN thì không có

(3) Đơn phân của ADN có đường và thành phần bazo nito khác với đơn phân của ARN

(4) ADN có khối lượng và kích thước lớn hơn ARN

Trong các ý trên, có mấy ý thể hiện sự khác nhau về cấu tạo giữa ADN và ARN?

A. 1    B. 2    C. 3    D. 4

**Câu 50:** Ví dụ nào sau đây minh họa cho chức năng điều hòa của protein?

A. Insulin do tuyến tụy tiết ra tham gia kiểm soát hàm lượng đường trong máu

B. Protein lọai kêratin là thành phần tạo nên lông, tóc, móng ở động vật

C. Tế bào động vật tạo ra inteferon chống lại sự nhiễm virut

D. Phân tử hêmoglobin có khả năng kết hợp với O2 (hoặc CO2) mang tới các tế bào

**Câu 51:** Cho các đặc điểm sau:

(1) Không có màng nhân

(2) Không có nhiều loại bào quan

(3) Không có hệ thống nội màng

(4) Không có thành tế bào bằng peptidoglican

Có mấy đặc điểm là chung cho tất cả các tế bào nhân sơ?

A. 1    B. 3    C. 2    D. 4

**Câu 52:** Thành tế bào vi khuẩn cấu tạo từ:

A. peptidoglican   B. xenlulozo

C. kitin   D. pôlisaccarit

**Câu 53:** Người ta chia vi khuẩn ra hai loại là vi khuẩn Gram dương và vi khuẩn Gram âm dựa vào:

A. Cấu trúc và thành phần hóa học của thành tế bào

B. Cấu trúc của nhân tế bào

C. Số lượng plasmit trong tế bào chất của vi khuẩn

D. Khả năng chịu nhiệt của vi khuẩn

**Câu 54:** Cho các ý sau:

(1) Không có thành tế bào bao bọc bên ngoài

(2) Có màng nhân bao bọc vật chất di truyền

(3) Trong tế bào chất có hệ thống các bào quan

(4) Có hệ thống nội màng chia tế bào chất thành các xoang nhỏ

(5) Nhân chứa các nhiễm sắc thể (NST), NST lại gồm ADN và protein

Trong các ý trên, có mấy ý là đặc điểm của tế bào nhân thực?

A. 2    B. 4    C. 3    D. 5

**Câu 55:** Nhân của tế bào nhân thực không có đặc điểm nào sau đây?

A. Nhân được bao bọc bởi lớp màng kép

B. Nhân chứa chất nhiễm sắc gòm ADN liên kết với protein

C. Màng nhân có nhiều lỗ nhỏ để trao đổi chất với ngoài nhân

D. Nhân chứa nhiều phân tử ADN dạng vòng

**Câu 56:** Lưới nội chất hạt trong tế bào nhân thực có chức năng nào sau đây?

A. Bao gói các sản phẩm được tổng hợp trong tế bào

B. Tổng hợp protein tiết ra ngoài và protein cấu tạo nên màng tế bào

C. Sản xuất enzim tham gia vào quá trình tổng hợp lipit

D. Chuyển hóa đường và phân hủy chất độc hại đối với cơ thể

**Câu 57:** Mạng lưới nội chất trơn không có chức năng nào sau đây?

A. Sản xuất enzim tham gia vào quá trình tổng hợp lipit

B. Chuyển hóa đường trong tế bào

C. Phân hủy các chất độc hại trong tế bào

D. Sinh tổng hợp protein

**Câu 58:** Những bộ phận nào của tế bào tham gia việc vận chuyển một protein ra khỏi tế bào?

A. Lưới nội chất hạt, bộ máy Gôngi, túi tiết, màng tế bào

B. Lưới nội chất trơn, bộ máy Gôngi, túi tiết, màng tế bào

C. bộ máy Gôngi, túi tiết, màng tế bào

D. riboxom, bộ máy Gôngi, túi tiết, màng tế bào

**Câu 59:** Tế bào nào sau đây có lưới nội chất trơn phát triển?

A. tế bào biểu bì   B. tế bào gan

C. tế bào hồng cầu   D. tế bào cơ

**Câu 60:** Điều nào sau đây là chức năng chính của ti thể?

A. Chuyển hóa năng lượng trong các hợp chất hữu cơ thành ATP cung cấp cho tế bào hoạt động

B. Tổng hợp các chất để cấu tạo nên tế bào và cơ thể

C. Tạo ra nhiều sản phẩm trung gian cung cấp cho quá trình tổng hợp các chất

D. Phân hủy các chất độc hại cho tế bào

**Câu 61:** Lục lạp có chức năng nào sau đây?

A. Chuyển hóa năng lượng ánh sáng thành năng lượng hóa năng

B. Đóng gói, vận chuyển các sản phẩm hữu cơ ra ngoài tế bào

C. Chuyển hóa đường và phân hủy chất độc hại trong cơ thể

D. Tham gia vào quá trình tổng hợp và vận chuyển lipit

**Câu 62:** Loại tế bào có khả năng quang hợp là:

A. tế bào vi khuẩn lam   B. tế bào nấm rơm

C. tế bào trùng amip   D. tế bào động vật

**Câu 63:** Cấu trúc nằm bên trong tế bào gồm một hệ thống túi màng dẹp xếp chồng lên nhau được gọi là:

A. lưới nội chất   B. bộ máy Gôngi

C. riboxom   D. màng sinh chất

**Câu 64:** Trong quá trình phát triển của nòng nọc có giai đoạn đứt đuôi để trở thành ếch. Bào quan chứa enzim phân giải làm nhiệm vụ tiêu hủy tế bào đuôi là:

A. lưới nội chất   B. bộ máy Gôngi

C. lizoxom   D. riboxom

**Câu 65:** Testosteron là hoocmon sinh dục nam có bản chất là lipit. Bào quan làm nhiệm vụ tổng hợp lipit để phục vụ cho quá trình tạo hoocmon này là:

A. lưới nội chất hạt   B. riboxom

C. lưới nội chất trơn   D. bộ máy Gôngi

**Câu 66:** Cho các đặc điểm về thành phần và cấu tạo màng sinh chất

(1) Lớp kép photpholipit có các phân tử protein xen giữa

(2) Liên kết với các phân tử protein và lipit còn có các phân tử cacbohidrat

(3) Các phân tử photpholipit và protein thường xuyên chuyển động quanh vị trí nhất định của màng

(4) Xen giữa các phân tử photpholipit còn có các phân tử colesteron

(5) Xen giữa các phân tử photpholipit là các phân tử glicoprotein

Có mấy đặc điểm đúng theo mô hình khảm – động của màng sinh chất?

A. 2    B. 3    C. 4    D. 5

**Câu 67:** Màng sinh chất có cấu trúc động là nhờ

A. Các phân tử photpholipit và protein thường xuyên dịch chuyển

B. Màng thường xuyên chuyển động xung quanh tế bào

C. Tế bào thường xuyên chuyển động nên màng có cấu trúc động

D. Các phân tử protein và colesteron thường xuyên chuyển động

**Câu 68:** Không bào lớn, chứa các ion khoáng và chất hữu cơ tạo nên áp suất thẩm thấu lớn có ở loại tế bào nào sau đây?

A. tế bào lông hút   B. tế bào lá cây

C. tế bào cánh hoa   D. tế bào thân cây

**Câu 69:** Không bào tiêu hóa phát triển mạnh ở

A. người   B. lúa

C. trùng giày   D. nấm men

**Câu 70:** Nước được vận chuyển qua màng tế bào nhờ

A. Sự biến dạng của màng tế bào

B. Bơm protein và tiêu tốn ATP

C. Sự khuếch tán của các ion qua màng

D. Kênh protein đặc biệt là “aquaporin”

**Câu 71:** Các chất tan trong lipit được vận chuyển vào trong tế bào qua

A. kênh protein đặc biệt   B. các lỗ trên màng

C. lớp kép photpholipit   D. kênh protein xuyên màng

**Câu 72:** Chất O2, CO2 đi qua màng tế bào bằng phương thức

A. Khuếch tán qua lớp kép photpholipit

B. Nhờ sự biến dạng của màng tế bào

C. Nhờ kênh protein đặc biệt

D. Vận chuyển chủ động

**Câu 73:** Nhập bào là phương thức vận chuyển

A. Chất có kích thước nhỏ và mang điện.

B. Chất có kích thước nhỏ và phân cực.

C. Chất có kích thước nhỏ và không tan trong nước.

D. Chất có kích thước lớn.

**Câu 74:** Cho các nhận định sau về việc vận chuyển các chất qua màng tế bào. Nhận định nào sai?

A. CO2 và O2 khuếch tán vào trong tế bào qua lớp kép photpholipit

B. Các phân tử nước thẩm thấu vào trong tế bào nhờ kênh protein đặc biệt là “aquaporin”

C. Các ion Na+, Ca+ vào trong tế bào bằng cách biến dạng của màng sinh chất

D. Glucozo khuếch tán vào trong tế bào nhờ kênh protein xuyên màng

**Câu 75:** Môi trường đẳng trương là môi trường có nồng độ chất tan

A. Cao hơn nồng độ chất tan trong tế bào

B. Bằng nồng độ chất tan trong tế bào

C. Thấp hơn nồng độ chất tan trong tế bào

D. Luôn ổn định

**Câu 76:** Trong môi trường nhược trương, tế bào có nhiều khả năng sẽ bị vỡ ra là

A. tế bào hồng cầu   B. tế bào nấm men

C. tế bào thực vật   D. tế bào vi khuẩn

**Câu 77:** Cho các phương thức vận chuyển các chất sau:

(1) Khuếch tán trực tiếp qua lớp kép photpholipit

(2) Khuếch tán qua kênh protein xuyên màng

(3) Nhờ sự biến dạng của màng tế bào

(4) Nhờ kênh protein đặc hiệu và tiêu hao ATP

Trong các phương thức trên, có mấy phương thức để đưa chất tan vào trong màng tế bào?

A. 1    B. 2    C. 3    D. 4

**Câu 78:** Sự vận chuyển chủ động và xuất nhập bào luôn tiêu hao ATP vì

A. Tế bào chủ động lấy các chất nên phải mất năng lượng

B. Phải sử dụng chất mang để tiến hành vận chuyển

C. Vận chuyển ngược chiều nồng độ hoặc cần có sự biến dạng của màng sinh chất

D. Các chất được vận chuyển có năng lượng lớn

**Câu 79:** Các chất thải, chất độc hại thường được đưa ra khỏi tế bào theo phương thức vận chuyển

(1) Thẩm thấu

(2) Khuếch tán

(3) Vận chuyển tích cực

Phương án trả lời đúng là

A. (1), (2)    B. (1), (3)    C. (2), (3)    D. (1),(2) và (3)

**Câu 80:** Người ta dựa vào hiện tượng co nguyên sinh và phản co nguyên sinh của tế bào thực vật để:

A. Tìm hiểu các thành phần chính của tế bào

B. Chứng minh khả năng vận chuyển chủ động của tế bào

C. Xác định tế bào thực vật còn sống hay đã chết

D. Tìm hiểu khả năng vận động của tế bào

**Câu 81:** Loại bào quan có 2 lớp màng (màng kép) là

A. lưới nội chất   B. lizoxom

C. không bào   D. ti thể và lục lạp

**Câu 82:** Bào quan làm nhiệm vụ phân giải chát hữu cơ để cung cấp ATP cho tế bào hoạt động là

A. ti thể    B. lục lạp    C. lưới nội chất    D. bộ máy Gôngi

**Câu 83:** Điều kiện để xảy ra cơ chế vận chuyển thụ động có tính chọn lọc là:

A. Có ATP, kênh protein vận chuyển đặc hiệu

B. Kích thước của chất vận chuyển nhỏ hơn đường kính của lỗ màng, có sự chênh lệch nồng độ.

C. Kích thước của chất vận chuyển nhỏ hơn đường kính lỗ màng, có phân tử protein đặc hiệu

D. Có sự thẩm thấu hoặc khuếch tán

**Câu 84:** Trình tự di chuyển của protein từ nơi được tạo ra đến khi tiết ra ngoài tế bào là:

A. Lưới nội chất hạt → bộ máy Gôngi → màng sinh chất

B. Lưới nội chất trơn → lưới nội chất hạt → màng sinh chất

C. Bộ máy Gôngi → lưới nội chất trơn → màng sinh chất

D. Lưới nội chất hạt → riboxom → màng sinh chất

**Câu 85:** Lục lạp và ti thể là 2 loại bào quan có khả năng tự tổng hợp protein cho riêng mình. Vì lí do nào sau đây mà chúng có khả năng này?

A. Đều có màng kép và riboxom

B. Đều có ADN dạng vòng và riboxom

C. Đều tổng hợp được ATP

D. Đều có hệ enzim chuyển hóa năng lượng

**Câu 86:** Khi hàm lượng colesteron trong máu vượt quá mức cho phép, người ta dễ bị các bệnh về tim mạch. Colesteron được tổng hợp ở

A. Lizoxom

B. Bộ máy Gôngi

C. Lưới nội chất hạt

D. Lưới nội chất trơn

**Câu 87:** Đặc điểm chỉ có ở lưới nội chất hạt mà không có wor lưới nội chất trơn là

A. Có đính các hạt riboxom

B. Nằm ở gần màng tế bào

C. Có khả năng phân giải chất độc

D. Có chứa enzim tổng hợp lipit

**Câu 88:** Nếu màng của lizoxom bị vỡ thì hậu quả sẽ là

A. Tế bào mất khả năng phân giải các chất độc hại

B. Tế bào bị chết do tích lũy nhiều chất độc

C. Hệ enzim của lizoxom sẽ bị mất hoạt tính

D. Tế bào bị hệ enzim của lizoxom phân hủy

**Câu 89:** Ở tế bào cánh hoa, nhiệm vụ chính của không bào là

A. Chứa sắc tố. B. Chứa nước và chất dinh dưỡng

C. Chứa giao tử. D. Chứa muối khoáng

**Câu 90:** Hệ miễn dịch của cơ thể chỉ tấn công tiêu diệt các tế bào lạ mà không tấn công các tế bào của cơ thể mình. Để nhận biết nhau, các tế bào trong cơ thể dựa vào:

A. Màu sắc của tế bào

B. Hình dạng và kích thước của tế bào

C. Các dấu chuẩn “glicoprotein” có trên màng tế bào

D. Trạng thái hoạt động của tế bào

**Câu 91:** Có các nhận định sau về lục lạp và ti thể. Nhận định nào là không đúng?

A. Lục lạp cung cấp nguyên liệu (glucozo) cho quá trình hô hấp tế bào

B. Ti thể của tế bào thực vật là nơi chuyển hóa năng lượng trong glucozo thành ATP

C. Lục lạp là nơi chuyển hóa năng lượng ánh sáng mặt trời thành năng lượng trong ATP

D. Chu trình Crep và chuỗi truyền electron hô hấp được thực hiện ở trong ti thể

**Câu 92:** Ở ống thận, nồng độ glucozo trong nước tiểu thấp hơn trong máu nhưng glucozo trong nước tiểu vẫn được thu hồi trở về máu. Phương thức vận chuyển được sử dụng ở đây là

A. Khuếch tán

B. Thẩm thấu

C. Xuất bào

D. Vận chuyển chủ động

**Câu 93:** Ở ruột non, các axit amin đi từ dịch ruột vào tế bào lông ruột chủ yếu theo con đường

A. khuếch tán trực tiếp   B. khuếch tán gián tiếp

C. hoạt tải   D. nhập bào

**Câu 94:** Khi xào rau, nếu cho muối lúc rau chưa chín thì thường làm cho các cọng rau bị teo tóp và rất dai. Nguyên nhân là vì

A. Nước trong tế bào thoát ra ngoài do có sự chênh lệch nồng độ muối trong và ngoài tế bào

B. Đã làm tăng nhiệt độ sôi dẫn tới rau bị tao lại

C. Muối đã phá vỡ các tế bào rau nên mỗi cọng rau chỉ còn các sợi xenlulozo

D. Cho muối làm giảm nhiệt độ sôi nên rau không chín mà bị teo tóp lại

**Câu 95:** Rau đang bị héo, nếu chúng ta tưới nước vào rau thì sẽ có thể làm cho rau tươi trở lại. nguyên nhân là vì

A. Được tưới nước nên các tế bào rau đã sống trở lại

B. Nước thẩm thấu vào tế bào làm cho tế bào trương lên

C. Nước đã làm mát các tế bào rau nên các cọng rau đều xanh tươi trở lại

D. Có nước làm cho rau tiến hành quang hợp nên đã xạnh tươi trở lại

**Câu 96:** Ủ 10 hạt ngô (các hạt đều có khả năng nảy mầm) trong hai ngày, sau đó tách lấy phôi. Cho 5 phôi vào ống nghiệm, đun sôi cách thủy trong 5 phút. Tiến hành ngâm cả 10 phôi lên kính hiển vi để quan sat, mẫu thí nghiệm có màu xanh là

A. Cả 10 phôi đều bắt màu xanh

B. Các phôi không được đun cách thủy bắt màu xanh

C. Có một số phôi của cả hai loại trên bắt màu xanh

D. Các phôi được đun cách thủy bắt màu xanh

**Câu 97:** Khi bị viêm họng, bị đau răng sâu, nếu ngậm nước muối loãng thì sẽ làm hạn chế được bệnh. Nước muỗi loãng đã làm cho

A. vi sinh vật gây bệnh bị chết

B. vi sinh vật gây bệnh bị bất hoạt do tế bào bị co nguyên sinh

C. vi sinh vật gây bệnh bị bất hoạt do nước muối có chất độc hại

D. vi sinh vật gây bệnh bị bất hoạt do chất nguyên sinh bị biến tính.

**Câu 98:** Tế bào vi khuẩn có kích nhỏ và cấu tạo đơn giản giúp chúng:

A. xâm nhập dễ dàng vào tế bào vật chủ.

B. có tỷ lệ S/V lớn, trao đổi chất với môi trường nhanh, tế bào sinh sản nhanh hơn tế bào có kích thước lớn.

C. tránh được sự tiêu diệt của kẻ thù vì khó phát hiện. D. tiêu tốn ít thức ăn.

**Câu 99:** Thành tế bào vi khuẩn có vai trò:

A- trao đổi chất giữa tế bào với môi trường.

B- ngăn cách giữa bên trong và bên ngoài tế bào.

C- liên lạc với các tế bào lân cận.

D- Cố định hình dạng của tế bào.

**Câu 100:** Nhân là trung tâm điều khiển mọi hoạt động sống của tế bào vì

A. nhân chứa đựng tất cả các bào quan của tế bào.

B. nhân chứa nhiễm sắc thể, là vật chất di truyền ở cấp độ tế bào.

C. nhân là nơi thực hiện trao đổi chất với môi trường quanh tế bào.

D. nhân có thể liên hệ với màng và tế bào chất nhờ hệ thống lưới nội chất.